BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 291/QĐ-HV

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc: Ban hành mức thu học phí đối với các hệ/trình độ đào tạo và mức thu khác năm học 2022-2023

GIÁM ĐỐC
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12/4/2021 của Hội đồng học viện Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐHV ngày 22/2/2022 của Hội đồng học viện Về việc ban hành Quy chế tài chính của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Quyết định số 290/QĐ-HV ngày 08/3/2023 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông v/v Điều chỉnh mức thu học phí năm học 2022-2023 đối với khối ngành đào tạo trình độ đại học của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

Căn cứ Quyết định số 10/QĐ-HV ngày 07/1/2022 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông v/v thành lập Tổ xây dựng mức thu của Học viện.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Kế hoạch Đầu tư;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức thu học phí đối với các hệ/trình độ đào tạo và mức thu khác năm học 2022-2023 (*Chi tiết tại phụ lục đính kèm).*

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng cho năm học 2022-2023.

Điều 3. Phó giám đốc phụ trách Cơ sở Học viện tại thành phố Hồ Chí Minh; Chánh văn phòng Học viện, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Bộ TT- TT; Bộ GD- ĐT (để b/c);
- Hội đồng học viện (để b/c);
- Ban Giám đốc HV;
- Trang tin nội bộ; Website HV;
- Lưu VT, TCKT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Tuấn Lâm

Phụ lục 01

MỨC THU HỌC PHÍ ÁP DỤNG CHO CÁC HỆ/TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO CỦA HỌC VIỆN NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số 291 /QĐ-HV ngày 09 / 3 /2023 của Giám đốc Học viện)

TT	HỆ/KHÓA/NGÀNH	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A	**ĐẠI HỌC CHÍNH QUY CHẤT LƯỢNG CAO**	đồng/tín chỉ	940.000	
B	**ĐẠI HỌC CHÍNH QUY CLC NỘI BỘ KHÓA 2018** *(mức thu chưa bao gồm chi phí khác theo nhu cầu người học)*	đồng/tín chỉ	550.000	
C	**ĐÀO TẠO SONG BẰNG - NGÀNH HỌC THỨ 2**	mức thu học phí bằng 75% mức thu học phí của hệ đại học chính quy tương ứng		
D	**Mức thu học phí sinh viên/học viện Lào diện tự túc hệ Nghiên cứu sinh (Tiến sĩ), Thạc sỹ, Đại học chính quy** *(Mức thu chưa bao gồm chi phí sinh hoạt, chi phí ở, chi phí đi lại và chi khác)*	đồng/tháng	2.576.000	theo mức chi đào tạo tại Thông tư số 24/2018/TT-BTC ngày 12/3/2018
E	**NGHIÊN CỨU SINH**			
1	Ngành kỹ thuật	đồng/năm	37.000.000	
2	Ngành kinh tế	đồng/năm	35.000.000	
F	**THẠC SỸ**			
1	Ngành kỹ thuật	đồng/tín chỉ	800.000	
2	Ngành kinh tế	đồng/tín chỉ	770.000	
G	**ĐẠI HỌC TỪ XA**			
1	**Từ khóa 2018 trở về trước**			
	Kỳ học thường xuyên	đồng/tín chỉ	255.000	
	Kỳ tốt nghiệp	đồng/tín chỉ	300.000	
2	**Khóa 2019, 2020, 2021**			
	Ngành kỹ thuật	đồng/tín chỉ	310.000	
	Ngành kinh tế	đồng/tín chỉ	295.000	
3	**Khóa 2022**			
	Ngành kỹ thuật	đồng/tín chỉ	350.000	
	Ngành kinh tế	đồng/tín chỉ	330.000	
H	**ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC**			
1	**Từ khóa 2021 trở về trước**			

TT	HỆ/KHÓA/NGÀNH	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
-	Ngành kỹ thuật	đồng/tín chỉ	550.000	
-	Ngành kinh tế	đồng/tín chỉ	525.000	
2	**Khóa 2022**			
-	Ngành kỹ thuật	đồng/tín chỉ	655.000	
-	Ngành kinh tế	đồng/tín chỉ	615.000	

Ghi chú:

- Đối với các khóa từ năm 2017 trở về trước của các hệ đại học chính quy, đào tạo từ xa, vừa làm vừa học: nếu còn sinh viên đang hoàn thành chương trình đào tạo thì sẽ áp dụng mức thu học lại của hệ/ngành đào tạo tương ứng.

- Đối với các khóa của hệ Thạc sỹ, Nghiên cứu sinh (Tiến sĩ): Áp dụng theo mức thu hiện hành.

- Đối với hệ cao đẳng nghề (cao đẳng giáo dục nghề nghiệp): nếu còn sinh viên đang hoàn thành chương trình đào tạo thì sẽ áp dụng mức thu theo Quyết định ban hành mức thu năm học 2020-2021.

- Mức thu cũng được áp dụng trong điều kiện giảng dạy trực tuyến (online).

Phụ lục 02

MỨC THU CÁC KHOẢN THU KHÁC NĂM HỌC 2022-2023
CỦA: ĐÀO TẠO NGHIÊN CỨU SINH

(Kèm theo Quyết định số 291 /QĐ-HV ngày 09 / 3 /2023 của Giám đốc Học viện)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
1	Nghiên cứu sinh gia hạn			
-	*Ngành kinh tế*	*đồng/năm*	*35.000.000*	
-	*Ngành kỹ thuật*	*đồng/năm*	*37.000.000*	
2	Hồ sơ tuyển sinh	đồng/hồ sơ	60.000	
3	Phí đăng ký dự thi	đồng/Thí sinh/hồ sơ	60.000	
4	Dự tuyển	đồng/Thí sinh	200.000	
5	Kinh phí tổ chức báo cáo định hướng nghiên cứu	đồng/Thí sinh	3.500.000	
6	Vỏ bằng Tiến sỹ	đồng/Vỏ bằng	200.000	
7	Chứng thực bản sao từ bản chính	đồng/bản	3.000	
8	Cấp bản sao văn bằng chứng chỉ từ bản gốc	đồng/bản	150.000	
9	Học bổ sung kiến thức NCS			
	- Ngành Kinh tế	*đồng/tín chỉ*	*770.000*	
	- Ngành Kỹ thuật	*đồng/tín chỉ*	*800.000*	

Phụ lục 03

MỨC THU CÁC KHOẢN THU KHÁC NĂM HỌC 2022-2023
CỦA: ĐÀO TẠO THẠC SỸ

(Kèm theo Quyết định số 291 /QĐ-HV ngày 09 /3 /2023 của Giám đốc Học viện)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
1	Thi lại hết môn	đồng/môn	90.000	
2	Học lại			*- Trường hợp lớp học tổ chức riêng nhưng số sinh viên/lớp không đạt 25 SV/lớp thì mức thu được điều chỉnh như sau:* *- Bằng 1,1 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 15- đến 25 SV/lớp;* *- Bằng 1,3 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 10- đến 15SV/lớp;* *- Bằng 1,5 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có ít hơn 10 SV/lớp;*
-	*Ngành kinh tế*	*đồng/tín chỉ*	*924.000*	
-	*Ngành kỹ thuật*	*đồng/tín chỉ*	*960.000*	
-	*Đối với học sinh Lào (diện Hiệp định, CLMV)*	*Mức thu bằng 50% mức thu học lại của ngành đào tạo tương ứng*		
-	*Đối với học sinh Lào diện tự túc kinh phí*	*Mức thu bằng mức thu học lại của ngành đào tạo tương ứng*		
3	Nhập học	đồng/học viên	300.000	
4	Bảo vệ lại luận văn tốt nghiệp cao học	đồng/học viên	3.500.000	
5	Tuyển sinh Cao học			
	+ Hồ sơ	đồng/hồ sơ	60.000	
	+ Phí đăng ký xét tuyển	đồng/hồ sơ	60.000	
	+ Phí xét tuyển	đồng/môn/học viên	120.000	
	+ Học bổ sung kiến thức SĐH	đồng/tín chỉ	550.000	
6	Xét tuyển theo Đề án 599	đồng/môn/học viên	200.000	
7	Cấp bảng điểm theo yêu cầu	đồng/bản	25.000	
8	Phúc khảo điểm thi hết môn	đồng/sv/môn	35.000	
9	Cấp lại thẻ học viên	đồng/ thẻ	55.000	
10	Thi môn Tiếng Anh đối với sinh viên miễn học nhưng không miễn thi	đồng/sinh viên	350.000	
11	Vỏ bằng Sau đại học	đồng/vỏ bằng	200.000	
12	Phúc khảo điểm thi đầu vào	đồng/sv/môn	100.000	
13	Chứng thực bản sao từ bản chính	đồng/bản	3.000	
14	Cấp bản sao văn bằng chứng chỉ từ bản gốc	đồng/bản	120.000	
15	Cấp giấy xác nhận các loại	đồng/bản	25.000	

Phụ lục 04

MỨC THU KHÁC NĂM HỌC 2022-2023
CỦA: ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY; VĂN BẰNG 2 CHÍNH QUY

(Kèm theo Quyết định số 291 /QĐ-HV ngày 09/3 /2023 của Giám đốc Học viện)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
1	Học lại (học ghép cùng với các lớp khác hoặc tổ chức lớp riêng với số lượng trên 30 sinh viên/lớp)			
-	Ngành kinh tế	đồng/tín chỉ	738.000	- Trường hợp lớp học tổ chức riêng nhưng số sinh viên/lớp không đạt 30 SV/lớp thì mức thu được điều chỉnh như sau: - Bằng 1,1 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 20- đến 30 SV/lớp; - Bằng 1,3 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 10- đến 20 SV/lớp; - Bằng 1,5 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có ít hơn 10 SV/lớp;
-	Ngành kỹ thuật	đồng/tín chỉ	786.000	
-	Các lớp CLC nội bộ tổ chức riêng	đồng/tín chỉ	870.000	
-	Các sinh viên lớp CLC nội bộ học cùng với lớp thường	đồng/tín chỉ	786.000	
-	Lớp chất lượng cao (theo Thông tư 23)	đồng/tín chỉ	1.128.000	
-	Đối với học sinh Lào (diện Hiệp định, CLMV)	Mức thu bằng 50% mức thu học lại của ngành đào tạo tương ứng		
-	Đối với học sinh Lào diện tự túc kinh phí	Mức thu bằng mức thu học lại của ngành đào tạo tương ứng		
2	Thi lại hết môn	đồng/môn	55.000	
3	Cấp lại thẻ thư viện	đồng/thẻ	35.000	
4	Cấp lại thẻ sinh viên	đồng/thẻ	55.000	
5	Cấp lại bảng điểm theo yêu cầu của SV	đồng/bản	25.000	
6	Phúc khảo điểm thi hết môn	đồng/môn	35.000	
7	Phúc khảo điểm thi tốt nghiệp	đồng/môn	55.000	
8	Nhập học	đồng/sinh viên	500.000	
9	Tuyển sinh (Phí dự tuyển Hệ ĐH, CĐ chính quy, Liên thông CĐ-ĐH CQ)	theo quy định của Nhà nước tại các kỳ thi quốc gia		
10	Thi môn Tiếng Anh theo chuẩn đầu vào và đầu ra	đồng/sinh viên	250.000	
11	Phúc khảo thi Tiếng Anh đầu vào/đầu ra	đồng/môn	55.000	

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
12	Thi môn Tiếng Anh đối với sinh viên miễn học nhưng không miễn thi	đồng/sinh viên	200.000	
13	Thi môn học khác sinh viên được miễn học không miễn thi	đồng/sinh viên	55.000	
14	Xét tuyển lớp chất lượng cao	đồng/hồ sơ	300.000	
15	Vỏ bằng	đồng/vỏ bằng	165.000	
16	Chứng thực bản sao từ bản chính	đồng/bản	3.000	
17	Cấp bản sao văn bằng chứng chỉ từ bản gốc	đồng/bản	85.000	
18	Cấp giấy xác nhận các loại	đồng/bản	25.000	

Phụ lục 05

MỨC THU KHÁC NĂM HỌC 2022-2023
CỦA: ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TỪ XA (ĐẠI HỌC TỪ XA, LIÊN THÔNG CĐ-ĐH TỪ XA)

(Kèm theo Quyết định số 291 /QĐ-HV ngày 09 / 3 /2023 của Giám đốc Học viện)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
1	Học lại			
-	Ngành kinh tế	đồng/tín chỉ	396.000	- Trường hợp lớp học tổ chức riêng nhưng số sinh viên/lớp không đạt 30 SV/lớp thì mức thu được điều chỉnh như sau: - Bằng 1,1 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 20- đến 30 SV/lớp; - Bằng 1,3 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 10- đến 20 SV/lớp; - Bằng 1,5 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có ít hơn 10 SV/lớp;
-	Ngành kỹ thuật	đồng/tín chỉ	420.000	
2	Thi lại hết môn			
-	Các lớp học tại Học viện	đồng/môn	60.000	
-	Các lớp học tại các điểm ngoài Học viện	đồng/môn	70.000	
3	Thi lại tốt nghiệp			
-	Các lớp học tại Học viện	đồng/môn	240.000	
-	Các lớp học tại các điểm ngoài Học viện	đồng/môn	260.000	
4	Cấp lại thẻ thư viện	đồng/thẻ	35.000	
5	Cấp lại thẻ sinh viên	đồng/thẻ	55.000	
6	Cấp lại bảng điểm theo yêu cầu của SV	đồng/bản	25.000	
7	Phúc khảo điểm thi hết môn	đồng/môn	35.000	
8	Phúc khảo điểm thi tốt nghiệp	đồng/môn	55.000	
9	Thi cải thiện điểm	đồng/môn	85.000	
10	Tuyển sinh			
-	Hồ sơ ĐH từ xa	đồng/hồ sơ	60.000	
-	Xét tuyển ĐH từ xa	đồng/hồ sơ	30.000	
11	Nhập học từ xa	đồng/sinh viên	300.000	
12	Vỏ bằng	đồng/vỏ bằng	165.000	
13	Chứng thực bản sao từ bản chính	đồng/bản	3.000	
14	Cấp bản sao văn bằng chứng chỉ từ bản gốc	đồng/bản	85.000	

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
15	Cấp giấy xác nhận các loại	đồng/bản	25.000	

Phụ lục 06

MỨC THU KHÁC NĂM HỌC 2022-2023
CỦA: HỆ ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC (ĐẠI HỌC VLVH, LIÊN THÔNG CĐ-ĐH VLVH)

(Kèm theo Quyết định số 291 /QĐ-HV ngày 09/3 /2023 của Giám đốc Học viện)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
1	Học lại			
-	Ngành kỹ thuật	đồng/tín chỉ	786.000	- Trường hợp lớp học tổ chức riêng nhưng số sinh viên/lớp không đạt 30 SV/lớp thì mức thu được điều chỉnh như sau: - Bằng 1,1 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 20- đến 30 SV/lớp; - Bằng 1,3 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 10- đến 20 SV/lớp; - Bằng 1,5 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có ít hơn 10 SV/lớp;
-	Ngành kinh tế	đồng/tín chỉ	738.000	
2	Thi lại hết môn			
-	Các lớp học tại Học viện	đồng/môn	80.000	
-	Các lớp học tại địa điểm ngoài HV	đồng/môn	90.000	
3	Thi lại tốt nghiệp			
-	Các lớp học tại Học viện	đồng/môn	240.000	
-	Các lớp học tại địa điểm ngoài HV	đồng/môn	260.000	
4	Cấp lại thẻ thư viện	đồng/thẻ	35.000	
5	Cấp lại thẻ sinh viên	đồng/thẻ	55.000	
6	Cấp lại bảng điểm theo yêu cầu của SV	đồng/bản	25.000	
7	Phúc khảo điểm thi hết môn	đồng/môn	35.000	
8	Phúc khảo điểm thi tốt nghiệp	đồng/môn	55.000	
9	Tuyển sinh			
	- Hồ sơ tham gia dự thi tuyển sinh	*đồng/hồ sơ*	*60.000*	
	- Phí xét tuyển	*đồng/hồ sơ*	*30.000*	
10	Nhập học	đồng/sinh viên	300.000	

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
11	Vỏ bằng	đồng/vỏ bằng	165.000	
12	Chứng thực bản sao từ bản chính	đồng/bản	3.000	
13	Cấp bản sao văn bằng chứng chỉ từ bản gốc	đồng/bản	85.000	
14	Cấp giấy xác nhận các loại	đồng/bản	25.000	

Phụ lục 07

MỨC THU KÝ TÚC XÁ NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số 281 /QĐ-HV ngày 09/ 3 /2023 của Giám đốc Học viện)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	GHI CHÚ
I	**Cơ sở Đào tạo Miền Bắc**			
1	***Ký túc xá B1***			
-	Phòng Loại 1: Ngoài các tiện nghi cơ bản như loại 2 phòng được trang bị thêm (nhu yếu phẩm sinh hoạt hàng ngày xà bông, kem đánh răng, khăn phục vụ don dẹp VS 1 ngày/lần: dọn dẹp, VS...	đồng/người/ngày	120.000	
-	Phòng Loại 2: Ngoài các tiện nghi cơ bản như loại 3 phòng được phục vụ dọn dẹp vệ sinh và các yếu phẩm sinh hoạt khác theo khóa học (không thường xuyên)	đồng/người/ngày	70.000	
-	Phòng Loại 3: giường, tủ, bàn ghế, chăn, ga, gối đệm, được trang bị thêm điều hòa, TV, Internet, nhà tắm, khu VS khép kín	đồng/người/ngày	50.000	
2	***Các khu ký túc xá khác (B2, B5, B14, C)***			
	Phòng ở nhà cao tầng B2,B5: Trang bị giường tầng (thêm nhà tắm và nhà VS khép kín)	đồng/người/tháng	180.000	
	Phòng ở cấp 4 nhà (B14): Phòng được trang thiết bị cơ bản: giường, chiếu, quạt (không nhà tắm và nhà VS)	đồng/phòng/tháng	1.800.000	
	Phòng ở cấp 4 nhà C: Phòng được trang thiết bị cơ bản: giường, chiếu, quạt (thêm nhà tắm và nhà VS kép kín)	đồng/phòng/tháng	1.000.000	
II	**Cơ sở Đào tạo Miền Nam**			
1	***Ký túc xá 5C***			
	Ký túc xá 5C: Phòng được trang bị đầy đủ tiện nghi cơ bản	đồng/phòng/ngày	400.000	Đối với các loại hình hoạt động dịch vụ KTX khác tại đơn vị tùy theo yêu cầu của người học, đơn vị xác định mức thu đảm bảo cân đối thu- chi có tích lũy
2	***Khu ký túc xá khác tại Quận 9***			
1	Phòng Loại 1: Ngoài các tiện nghi như loại 2 trong phòng được trang bị thêm tivi, truyền hình cáp, internet.	đồng/tháng/người	360.000	
		đồng/học kỳ/sinh viên	1.800.000	
2	Phòng Loại 2: Ngoài các tiện nghi cơ bản như loại 3 trong phòng được trang bị thêm nhà tắm và nhà VS khép kín	đồng/tháng/người	180.000	
		đồng/học kỳ/sinh viên	900.000	
3	Phòng Loại 3: Phòng được trang bị các tiện nghi cơ bản: giường, chiếu, quạt	đồng/tháng/người	160.000	
		đồng/học kỳ/sinh viên	800.000	

Phụ lục 08

MỨC THU CÁC CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT QUỐC TẾ, TRAO ĐỔI SINH VIÊN NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số 291 /QĐ-HV ngày 09 / 3 /2023 của Giám đốc Học viện)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	Ghi chú
I	**Các chương trình liên kết quốc tế**			
1	Học phí hệ đào tạo liên kết quốc tế (Đại học La Trobe)	đồng/năm	45.000.000	
2	Học lại hệ đào tạo liên kết quốc tế (Đại học La Trobe)		Áp dụng mức thu học lại của đào tạo ĐH CLC theo Thông tư 23	
II	**Các chương trình trao đổi sinh viên**			
1	***Diện miễn học phí (theo thỏa thuận giữa Học viện và trường đối tác)***			
-	Học phí	đồng/kỳ	Miễn	
-	Mức thu quản lý hành chính	đồng/kỳ	10.000.000	
-	Tiền KTX, bảo hiểm, visa, sinh hoạt phí, học liệu, vé máy bay,….	-	-	Sinh viên tự chi trả (hoặc được trường đối tác hỗ trợ một phần hoặc một số nội dung cụ thể)
2	***Diện tự túc học phí (theo thỏa thuận giữa Học viện và trường đối tác)***			
-	Học phí	-	Sinh viên tự chi trả (theo mức học phí ưu đãi hoặc được giảm học phí)	
-	Mức thu quản lý hành chính:			
	+ Sinh viên đóng 100% học phí tại trường đối tác	-	-	
	+ Sinh viên đóng từ trên 75-95% học phí tại trường đối tác	*đồng/kỳ*	*2.000.000*	
	+ Sinh viên đóng từ trên 50-75% học phí tại trường đối tác	*đồng/kỳ*	*3.000.000*	

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	Ghi chú
	+ Sinh viên đóng từ trên 25- 50% học phí tại trường đối tác	*đồng/kỳ*	*4.000.000*	
	+ Sinh viên đóng dưới 25% học phí tại trường đối tác	*đồng/kỳ*	*6.000.000*	
-	Tiền KTX, bảo hiểm, visa, sinh hoạt phí, học liệu, vé máy bay,…	-	-	SV tự chi trả (hoặc được trường đối tác hỗ trợ một phần hoặc một số nội dung cụ thể)
3	***Diện học bổng (theo nguồn hỗ trợ từ chính phủ, tổ chức, doanh nghiệp, trường đại học của nước ngoài cung cấp thông qua thỏa thuận với Học viện)***			
-	Học phí		Sinh viên được cấp một phần hoặc toàn bộ học phí	
-	Mức thu quản lý hành chính:			
	+ Sinh viên được cấp học bổng đến 100% học phí	*đồng/kỳ*	*8.000.000*	
	+ Sinh viên được cấp học bổng đến 50% học phí	*đồng/kỳ*	*6.000.000*	
-	Tiền KTX, bảo hiểm, visa, sinh hoạt phí, học liệu, vé máy bay,…			SV tự chi trả (hoặc được trường đối tác hỗ trợ một phần hoặc một số nội dung cụ thể)
III	**Thu xét tuyển chương trình liên kết quốc tế**	**đồng/hồ sơ**	**300.000**	